

Cuốn Từ Điển Tái Bản Tám Lần

Cuốn Từ Điển Việt Anh do nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội tung ra thị trường đầu năm 1998 mới thoát nhìn ta thấy có cảm tình ngay. Sách dày 2296 trang, khổ trung 16 và 24 phân (6, 25 và 19, 25 inh) in trên giấy trắng tốt, bìa cứng, dày nhiều màu. Điều đáng nể hơn nữa là giòng chữ A 220.000 từ A ghi ngay bìa sách.

Nhưng khi thấy tên tác giả Bùi Phụng, độc giả khựng lại và hoài nghi. Đây là một cuốn từ điển có một quá trình cầu thả từ nhiều năm nay bây giờ được bổ sung và in lại. Từ Điển Việt Anh của Bùi Phụng xuất bản lần đầu năm 1977, phát hành tại Hà Nội và một tờ báo xuất bản tại Hà Nội đã chê trách nặng nề. Nhưng phải mãi tới năm 1986 Sài Gòn mới thấy cuốn Từ Điển Việt Anh do nhà xuất bản Trường Đại Học Tổng Hợp in lại và bán tại miền Nam. Trong cuốn tái bản 1986 tác giả viết rằng cuốn sách đã được thành ủy cộng sản Hà Nội khen ngợi, cho phép tái bản và ông cũng đã "chỉnh lý" lại hoàn toàn so với ấn bản đầu tiên.

Liên sau đó trên tuần báo Văn Nghệ Thành Phố Hồ Chí Minh tại miền Nam số ra ngày 15. 4. 1988 đăng một bài vạch ra rất nhiều lỗi lầm sơ đẳng của cuốn tái bản 1986. Ra hải ngoại chúng tôi cũng đã nhận xét sơ qua về cuốn sách đó và đã đăng trên nhiều báo và in trong một cuốn sách xuất bản năm 1995. Chúng tôi xin phép được trích lại vài đoạn tiêu biểu:

Trước hết soạn giả lầm lẫn liên miên về những từ quân sự hay vạn vật. Hãy tạm kể ba từ theo định nghĩa trong từ điển Bùi Phụng:

- Hạ sĩ: Sergeant.
- Rau muống: Spinach.
- Thược dược: Peony.

Theo sự hiểu biết thông thường thì sergeant là trung sĩ, corporal là hạ sĩ. Dahlia là thược dược còn peony là mẫu đơn hoặc bông trang theo tiếng miền Nam. Spinach là giống rau Tây phương ta tạm so sánh với rau giền còn chấp nhận tạm nhưng không thể Việt hóa nó ra rau muống được.

Dịch sang tiếng Anh những từ có tính cách hơi chuyên môn như thế cũng tạm coi là chuyện khó. Nhưng với nhiều từ rất thông thường mà tác giả cũng chọn những tiếng Anh không tương ứng, không chính xác và sai lầm nữa. Hãy lật một số trang và lấy ra một số trường hợp điển hình trong ấn bản 1986 như sau:

- Á đông: Asian. Các nước Á đông: Asian countries.
- Hoạt họa. Phim hoạt họa: Walt Disney movie.
- Bí danh: Penname.
- Lung tung: Roll of drum.
- Tằm tơ: Silkworm.
- Tằm tang: Raising of silkworm.
- Tầm chương trích cú: Plagiarize.
- Tên cúng cơm: First name.
- Hán học: Chinese characters.
- Học thuyết. Học thuyết chủ nghĩa cộng sản: Accept the Communist doctrine.
- Gạo tám: High quality rice.
- Tắm xoan: Perfume rice.
- Hoa quả: Fruits.
- Hoa trái: Flowers and fruits.

Chúng ta hãy phân tách những từ nói trên.

Trong tiếng Việt có từ Âu tây có nghĩa là châu Âu, là phương Tây nhưng từ Á đông không có nghĩa là châu Á mà chỉ có nghĩa là miền đông châu Á. Tiếng Anh từ Asian có nghĩa thuộc về châu Á nhưng không có nghĩa là miền đông châu Á. Vì vậy không thể dịch Asian countries là các nước Á đông mà chỉ có nghĩa là các nước Á châu. Nói như Bùi Phụng thì Ấn Độ, Ba Tư cũng là hai nước Á đông như Nhật Bản, Cao Ly hay sao vì đó là những Asian countries. Đề nói về phim hoạt họa người Anh, Mỹ viết cartoon movie chứ không dùng Walt Disney movie. Walt Disney là người Mỹ nổi tiếng khắp thế giới về những phim hoạt họa của ông như Lọ Lem, Bạch Tuyết nhưng tên ông chưa trở thành một danh từ chung như các nhà khoa học Watt, Hertz hay Bell. Liên Xô hồi xưa cũng có một bộ phim hoạt họa khá hay Hãy Đợi Đấy mà lại gọi là Walt Disney movie thì chắc nhà làm phim Liên Xô buồn không ít.

Bí danh là một tên hiệu để dấu tung tích thật của mình, còn penname là bút danh mà các nhà văn ký trên tác phẩm. Một tổng bí thư hay một anh du kích xã cũng có quyền lấy một bí danh nhưng không thể có penname nếu không có đủ chữ nghĩa để viết sách, viết báo. Lung tung là một tính từ hay trạng từ chỉ sự bừa bãi, mất trật tự tại sao trong từ điển Bùi Phụng lại trở thành roll of drum có nghĩa là hồi trống. Tầm tơ là một nghề không thể dịch thành silkworm là con tằm, một động vật. Tầm tang dịch là raising of silkworm chưa đúng vì thiếu từ tang là cây dâu.

Tầm chương trích cú là sưu tầm những câu văn hay, câu văn lạ không thể dịch thành plagiarize có nghĩa là đạo văn, lấy văn người khác rồi ký tên mình. First name theo người Mỹ thì là tên nhưng nếu theo người Việt thì là họ. Ngày nay lưu vong trên đất Mỹ người ta viết ngược lại theo lối Mỹ như Nguyễn Thái Kỳ thành Ky Thai Nguyen thì first name là Ky được nhưng gọi tên cúng cơm chưa hẳn đúng. Học thuyết chủ nghĩa cộng sản dịch là Communist doctrine là đủ và đúng rồi can chi phải thêm chữ accept là chấp nhận vừa thừa vừa sai nghĩa. Gạo tám dịch là high quality rice (gạo thật ngon), tám xoan dịch là perfume rice (gạo có mùi thơm) thì quá mơ hồ. Nếu tác giả vào Nam sinh sống đi chợ sẽ gặp vài chục thứ gạo: Nàng Hương, Nanh Chồn, Sóc Nâu, Chợ Đào . . . thì tác giả có khả năng nào để kiểm đủ từ để dịch các loại gạo hay lại chung chung. Cũng như hoa quả và bông trái là hai từ Nam, Bắc nhưng đồng nghĩa mà sao khi thì có hoa (flowers and fruits) khi thì có quả chẳng có hoa (fruits).

Về chính tả soạn giả đã quá dễ dãi trong một cuốn từ điển. Chúng ta thấy ông dùng những từ như anh mấy tôi (you and me), gái giá (widow) răng há (whore), săn seo (wrinkled), hoi hóp (very weakly) v . v . . . Phát âm "mấy" chỉ là phát âm sai của từ "vớ" mà đồng bào miền quê hay mắc phải. Trong truyện Lụa, Tô Hoài tả đôi nhân tình miền quê dùng từ A mấy lyA thay cho Avớ lại@ nhưng ông đã cẩn thận cho in chữ nghiêng. Khi nói tới các chị em ăn sương người ta mĩa mai là Agiang hồ, giang háA chứ không viết là "răng há"ù. Da người khi ngâm nước có thể săn lại và người già thì da "nhăn nheo" chứ không nói "săn seo". Người ta cũng nói "thoi thóp" chứ không dùng A hoi hópA. Từ sau này dùng trong cổ văn hoặc ở vài địa phương hẹp. Người có chồng hay vợ chết gọi là "góa", đôi khi chấp nhận từ A hóaA. Ở miền Nam đồng bào nói làAổ giá, gái giá, giá chồng" nhưng không viết là "giá". Việt Ngữ Chính Tả Tự Vị của Lê Ngọc Trụ (Nxb Thanh Tân, Sài Gòn 1959) và Từ Điển Chính Tả Thông Dụng của Nguyễn Kim Thản (Nxb Đại Học Và Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội 1984) đều thừa nhận điều đó.

oOo

Khi mượn được cuốn Từ Điển Việt Anh tái bản lần thứ tám chúng tôi tra ngay những từ mà chúng tôi nghĩ là sai lầm ghi ở đoạn trên xem có được "chỉnh lý" như tác giả nói chưa?

Chỉ có nhóm từ học thuyết chủ nghĩa cộng sản đã bỏ chữ accept mà lần trước ông giảng là accept the Communist doctrine và từ phim hoạt họa thêm một định nghĩa animated film. Còn lại tất cả những từ mà chúng tôi phê phán như tầm chương trích cú, hoa quả, hoa trái, thược dược, Hán học, Á đông, lung tung, răng há, gái giá, anh mấy tôi, hạ sĩ, bí danh v . v . . . đều còn y nguyên không thay đổi một chữ.

Cuốn sách tái bản năm 1998, tác giả không ghi chỉnh lý nữa mà ghi là "cố gắng sửa chữa và bổ sung" thì không hiểu ông sửa chữa ở những chỗ nào? Chúng tôi hoài nghi và tra cứu thêm thì lại tìm ra quá nhiều nhược điểm mới, đếm ra không xuể.

Trước hết nói về danh từ sử địa ông sử dụng cả những từ kiểu phiên âm của Hà Nội như Philíppin, Ixraen, Indonêxia đồng thời vẫn dùng Cao Ly, Nam Hàn, Triều Tiên, Cao Miên nhưng vẫn còn thiếu Lào, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Liên Xô, Ca Na Đa hay Gia Nã Đại v . v . . Nhưng ông không thống nhất cách viết hoa các danh từ sử địa. Trong khi Sơn Tinh, Mỹ kim, Mỹ la tinh viết hoa thì thủy tinh và mỹ quốc lại viết chữ thường.

Đó có thể coi là những lỗi ấn loát nhưng trường hợp hai từ cùng nghĩa tầm để chỉ con tằm nhả tơ, Bùi Phụng khi thì viết với chữ ă (tằm tơ) khi thì chữ â (tằm tang) không thể đổ lỗi cho nhà in được. Cũng có nhiều lỗi khác không thể chấp nhận được như những từ yêng hùng, ba tui, ba tăng, hĩm . . . mà từ điển nghiêm trang ghi nhận như tiếng nói đứng đắn không chú thích đó là tiếng lóng, tiếng tục.

Những từ định nghĩa không thỏa đáng còn nhan nhản chỉ xin ghi một vài từ mà thôi:

- han: ask.
- hoa hồng bán: selling commission.
- đại hồ cầm: large Chinese violin.
- hai mắt: binocular.
- quả hạnh: almond
- me tây: Vietnamese woman married to French man.

- thủy: beginning.

Từ han đứng một mình có nghĩa là rỉ sét, chứ ngày nay không dùng với nghĩa là hỏi nên không thể giảng là ask; bán hàng thuê từng món để chia lấy công thì chỉ gọi là ăn hoa hồng chứ không ai dùng từ kép hoa hồng bán. Đại hồ cầm mà nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát gọi đùa là đàn trâu và người Mỹ gọi là double bass khác với vĩ cầm, trung hồ cầm không phải là một nhạc cụ gốc Tàu nên không thể gọi là large Chinese violin. Nhóm từ hai mắt không thể giảng là binocular có nghĩa là ống nhòm vì không ai nói một câu tiếng Việt là ATôi mang cái hai mắt đi xem đá banh cho rõA. Cũng như không ghi quả hạnh khi dịch là almond mà phải ghi hạnh nhân. Không ai nói Achè quả hạnhA mà chỉ nói Achè hạnh nhânA. Từ thủy muốn có nghĩa là beginning thì phải viết là khởi thủy và cũng không thể giảng nghĩa thủy chung là beginning and end như trong cuốn từ điển đang nói.

Với tiếng Việt từ me tây có một hàm ý xấu thường để chỉ những phụ nữ Việt lấy chồng Pháp thường không cưới xin, tạm bợ, không vì tình yêu chứ không thể nói chung tất cả phụ nữ lấy chồng Pháp là me Tây được. Nếu dùng từ như vậy thì tất cả phụ nữ Việt lấy chồng Mỹ cũng là me Mỹ sao? Và bà tổng thống Cao Ly Lý Thừa Vãn là người Áo chẳng lẽ trong từ điển Áo gọi bà là me Cao Ly? Dùng chữ như thế có thể bị coi là mạ lỵ.

Có những trường hợp ông phân chia ra ba bốn từ khác nhau nhưng khi giảng tiếng Anh thì chỉ có một từ mà thôi như ba từ quạ, quạ cái, quạ khoang chiếm ba giòong riêng biệt nhưng bên phần Anh ngữ ba từ đó chỉ gọn ghẽ lặp lại ba lần một tiếng crow. Cũng tương tự ông kê ra đủ thứ khoai lang, khoai ngà, khoai nghệ, khoai ngọt, khoai từ nhưng tất cả đều giảng bằng một tiếng Anh thống nhất sweet potato.

Có những từ không cần phải tách bạch ra làm nhiều từ, nhiều giòong như trường hợp các từ thủy lợi lớn, thủy lợi nhỏ, thủy lợi vừa để rồi cũng giảng chung là conservancy projects với những tính từ chỉ khối lượng đặt phía trước.

Có lẽ muốn cho từ điển được dày ông đã cho ghi những từ lạ.

Chẳng hạn trong hai trang 1248 và 1249, tác giả liệt kê tới 47 từ có từ mỹ đứng đầu trong đó có mỹ cảnh, mỹ chất, mỹ chính, mỹ hiệu, mỹ mục, mỹ sắc, mỹ tài, mỹ tú. Hoặc ở mục cà có cà nát, cà vờ. Những từ này trong Nam không ai biết, ngoài Bắc có ai dùng không nhưng không thấy ghi trong cuốn từ điển mới nhất là Đại Từ Điển Tiếng Việt do Bộ Giáo Dục Và Đào Tạo (Trung Tâm Ngôn Ngữ Và Văn Hóa Việt Nam) chủ trương, phó tiến sĩ Nguyễn Như Ý chủ biên cùng với ba phó tiến sĩ khác và nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội in năm 1998, dày gần 2000 trang khổ lớn 19 và 27 phân.

Ở ba trang 1913 - 1915 có đến 132 từ bắt đầu bằng chữ thủy. Ta không thể so sánh tất cả 132 chữ ấy mà chỉ bắt thăm chín từ thủy cần, thủy cầm, thủy cầu, thủy chuẩn, thủy công, thủy hiểm, thủy hoạn, thủy ngọc, thủy quốc thì tới tám từ không có trong Đại Từ Điển Tiếng Việt. Riêng từ thủy công trong từ điển Bùi Phụng giảng là matelot nghĩa là lính thủy nhưng ở ĐTDTV lại có nghĩa là công trình thủy lợi.

Cũng trong mục đích làm cho có nhiều từ để có thể trưng ra bìa trong Từ Điển Việt Anh có những từ kép như hai tay: both hands, ba cuộc cách mạng: three revolutions, hai mắt: two eyes, bốn bánh: four wheel, quả bơ: avocado, quả hạnh: almond, quả bưởi: grapefruit . . .

Trong tiếng Việt có những từ đứng một mình cũng đủ nghĩa nhưng cũng có những từ nếu không có loại từ đi kèm sẽ mang một nghĩa khác. Ví dụ nếu viết mực người Việt hiểu là một chất có màu, voi cũng hiểu là con thú lớn có vòi và ngà nhưng ở vần C ta phải có từ kép cá mực, chó mực hay cá voi để cho rõ nghĩa nhưng trường hợp những từ như rô, diếc, chép, trắm, lòn bơn thì dùng một mình là đủ.

Trường hợp từ cam người ta hiểu là trái hay cây gì rồi khỏi cần phân tách bằng những cụm từ riêng để giảng nghĩa trong từ điển như hoa cam, quả cam, nụ cam, rễ cam, cành cam nữa.

Nếu muốn làm giàu từ bằng cách đó thì tác giả nên thêm vào những từ ba mắt, bốn mắt, năm mắt, năm bánh, sáu bánh, bảy bánh, tám bánh, quả đào, quả chanh, quả quýt . . . cứ thế mà đếm (riêng từ bốn mắt còn có thể ghi giải nghĩa thứ hai là tiếng lóng mắt đeo kính, và ngoài những quả đào, quả chanh ông còn có thể thêm các từ trái đào, trái chanh nữa để khỏi mang tiếng kỳ thị "thổ ngữ" miền Nam)

Ngôn ngữ thường đàm của người Việt còn những dạng như nói lái (sạn cồng, cộng sản; hổi xạ, xã hội), lặp lại bằng vần iếc (còm kiếc, nhà nhieếc, vợ vieếc), giản lược hai tiếng của miền Nam (ảnh, bả thay cho ảnh ấy, bà ấy) mà đem ghi tất cả vào từ điển thì biết bao nhiêu cho hết.

Phải chăng vì muốn cho cuốn từ điển 50.000 từ năm 1986 biến thành cuốn từ điển 220.000 từ năm 1998 nên Bùi Phụng đã đặt ra nhiều tiếng mà người Việt không ai biết, không ai dùng hoặc nhiều từ trùng lặp. Với cái kiểu làm con vôi con voi cái vôi đi trước ấy thì trong lần tái bản thứ chín Bùi Phụng có thể hãnh diện là người làm phong phú cho tiếng Việt và có thể ngang nhiên ghi ngoài bìa 500.000 từ hay một triệu từ nếu đủ giấy để in và đủ chỗ để bày.

Tóm lại cuốn Từ Điển Việt Anh tái bản lần thứ tám của Bùi Phụng chỉ có thể coi là một cuốn sách đẹp và dày mà thôi. Về nội dung sách biên soạn thiếu khoa học và quá cầu thả, tắc trách.

Từ lần tái bản năm 1986, Bùi Phụng đã viết rằng mục đích từ điển của ông nhằm phục vụ sinh viên và người nước ngoài. Trong lần tái bản thứ tám ông không ghi rõ nhưng chắc lập trường phục vụ của ông hẳn vẫn không thay đổi. Nếu vậy thử hỏi nếu người ngoại quốc tra Từ Điển Việt Anh và tin vào những từ sai nghĩa, sai chính tả lẫn những từ ngọng, từ tục mà cho rằng đó là ngôn ngữ đứng đắn thì họ sẽ nghĩ sao về tiếng Việt mà Hà Nội vẫn luôn luôn nói là trong sáng, là ngôn ngữ của một dân tộc có bốn ngàn năm văn hiến.

Tháng 9. 1999